



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...~~88~~.../HEID-CV  
V/v: Công bố BCTC hợp nhất quý I năm 2015

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

**Kính gửi:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Bá Khánh ( Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính hợp nhất quý I năm 2015 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 14/05/2015).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu THHC



CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÀ NỘI  
 Địa chỉ: 187B Giảng Võ - Cát Linh - Đống Đa- Hà Nội  
 Tel: .0.4.35123939 Fax: 0.4.35123838

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số: B02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

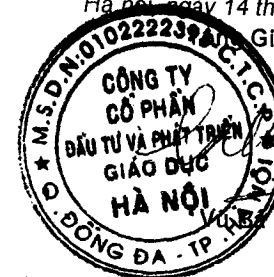
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	58,185,499,021	60,463,208,649	58,185,499,021	60,463,208,649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	46,458,895	242,565,367	46,458,895	242,565,367
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>58,139,040,126</b>	<b>60,220,643,282</b>	<b>58,139,040,126</b>	<b>60,220,643,282</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	48,186,796,591	51,320,730,895	48,186,796,591	51,320,730,895
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>9,952,243,535</b>	<b>8,899,912,387</b>	<b>9,952,243,535</b>	<b>8,899,912,387</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	180,427,196	298,588,105	180,427,196	298,588,105
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,649,431,870	1,589,506,256	1,649,431,870	1,589,506,256
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,635,829,764	1,596,588,956	1,635,829,764	1,596,588,956
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		340,188,300	59,230,329	340,188,300	59,230,329
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	4,170,519,585	3,862,031,900	4,170,519,585	3,862,031,900
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	3,153,252,487	2,641,460,038	3,153,252,487	2,641,460,038
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1,499,655,089</b>	<b>1,164,732,627</b>	<b>1,499,655,089</b>	<b>1,164,732,627</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.06	786,364	0	786,364	0
13. Chi phí khác	32	VI.07	209,861,830	0	209,861,830	0
<b>14. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>-209,075,466</b>	<b>0</b>	<b>-209,075,466</b>	<b>0</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1,290,579,623</b>	<b>1,164,732,627</b>	<b>1,290,579,623</b>	<b>1,164,732,627</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	387,607,811	227,437,899	387,607,811	227,437,899
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>902,971,812</b>	<b>937,294,728</b>	<b>902,971,812</b>	<b>937,294,728</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1,374,245,874	1,496,264,409	1,374,245,874	1,496,264,409
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		60	64	60	64
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2014  
 Giám đốc




Khánh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>232,256,727,268</b>	<b>209,564,585,311</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,138,686,757</b>	<b>49,219,443,206</b>
1. Tiền	111	V01	4,138,686,757	29,219,443,206
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V02a</b>	<b>15,920,600</b>	<b>16,503,900</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-102,855,800	-102,272,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64,632,747,732</b>	<b>61,443,503,825</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03a	42,765,927,648	38,578,411,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,659,513,023	23,395,750,939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V04a	5,749,985,235	5,012,019,867
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-5,542,678,174	-5,542,678,174
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V05</b>	<b>142,328,231,709</b>	<b>87,271,455,894</b>
1. Hàng tồn kho	141		145,274,821,515	90,218,045,700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,946,589,806	-2,946,589,806
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21,141,140,470</b>	<b>11,613,678,486</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V09a	19,624,021,992	11,068,958,433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		750,617,591	111,688,435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V12b	596,500,187	225,031,618
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		170,000,700	208,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>131,178,499,899</b>	<b>131,895,994,308</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V04b</b>	<b>4,100,000,000</b>	<b>4,100,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		4,100,000,000	4,100,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,594,296,144</b>	<b>607,485,274</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V06</b>	<b>2,594,296,144</b>	<b>607,485,274</b>
- Nguyên giá	222		5,804,322,484	3,742,595,211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3,210,026,340	-3,135,109,937
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V07</b>	<b>76,775,404,343</b>	<b>77,647,852,118</b>
- Nguyên giá	231		87,244,777,643	87,244,777,643
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-10,469,373,300	-9,596,925,525
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V08</b>	<b>4,560,011,818</b>	<b>4,541,011,818</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,560,011,818	4,541,011,818
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V02b</b>	<b>16,902,447,561</b>	<b>17,638,592,915</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13,152,447,561	12,888,592,915
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,750,000,000	4,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26,246,340,033</b>	<b>27,361,052,183</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V09b	8,181,818,128	8,727,272,728
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		109,496,000	39,800,000
<b>5. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V09c</b>	<b>17,955,025,905</b>	<b>18,593,979,455</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>363,435,227,167</b>	<b>341,460,579,619</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>169,313,042,874</b>	<b>135,876,373,484</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167,797,249,601</b>	<b>134,143,941,211</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V11	33,146,124,807	30,094,182,360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,076,476,932	50,285,105
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V12a	404,103,115	2,191,900,356
4. Phải trả người lao động	314		3,020,879	3,698,011,979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V13	3,591,067,418	3,878,550,201
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14a	1,767,413,356	665,370,124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V10	120,394,050,530	88,858,069,358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,414,992,564	4,707,571,728
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,515,793,273</b>	<b>1,732,432,273</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15	10,227,273	10,227,273
7. Phải trả dài hạn khác	337	V14b	1,505,566,000	1,722,205,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>194,122,184,293</b>	<b>205,584,206,135</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V16</b>	<b>194,122,184,293</b>	<b>205,584,206,135</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,956,950,000	24,166,950
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	-3,200,876,950
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31,369,437,748	29,010,550,892
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,270,524,238	10,270,524,238

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		525,272,307	19,479,841,005
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-1,112,573,868	-2,465,331,062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,637,846,175	21,945,172,067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>363,435,227,167</b>	<b>341,460,579,619</b>

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

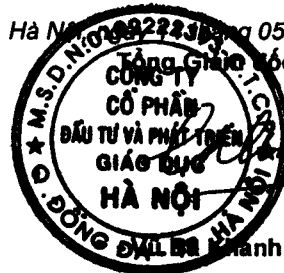
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế năm 2015	Lũy kế năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40,643,553,954	25,491,706,757
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-6,354,043,087	-59,422,833,942
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7,396,253,855	-8,078,230,943
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1,894,412,453	-1,596,588,956
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-392,476,573	-272,651,786
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,839,890,277	1,780,104,568
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-9,816,446,481	-2,797,660,617
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17,629,811,782</b>	<b>-44,896,154,919</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-103,100,000	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67,927,196	186,088,105
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>964,827,196</b>	<b>186,088,105</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,133,660,000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	53,321,224,869
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-50,873,044,172	-13,668,656,442
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-17,936,011,255	-15,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-63,675,395,427</b>	<b>39,637,568,427</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-45,080,756,449</b>	<b>-5,072,498,387</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,219,443,206	22,745,846,170
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,138,686,757</b>	<b>17,673,347,783</b>

Kế toán trưởng



Dương Thị Việt Hà

Hà Nội, ngày 05 năm 2015



Mẫu số: B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, Thành Công, Ba Đình, Hà Nội  
Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tây	Hà Nội	40.24%	40.24%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	22.47%	22.47%	Dịch thuật, biên soạn và KD thiết bị giáo dục

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 3 số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20/09/2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- In và phát hành hỗ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, khu đô thị;
- Quản lý, vận hành công trình dân dụng, công nghiệp, nhà ở, khu văn phòng, khu đô thị, khu chung cư, khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm thương mại (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm năng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### 3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó



Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Phương tiện, vận tải truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03-05 năm |

#### **8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12-25 năm |
|--------------------------|-----------|

#### **9. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí bảo hiểm tài sản
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh lớn trong điều kiện doanh nghiệp không có lãi.
- Các chi phí hoạt động gắn liền với hợp đồng cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kì kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn, hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **14. Ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **15. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**17. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tiền mặt	745,238,673	557,055,923
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,393,448,084	28,662,387,283
- Các khoản tương đương tiền		20,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>4,138,686,757</b>	<b>49,219,443,206</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Ngắn hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chứng khoán kinh doanh	118,776,400	118,776,400
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-102,855,800	-102,272,500
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
	<b>15,920,600</b>	<b>16,503,900</b>

**b) Dài hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>13,152,447,561</b>	<b>12,888,592,915</b>
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	12,432,660,661	12,181,586,884
- Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	719,786,900	707,006,031
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>3,750,000,000</b>	<b>4,750,000,000</b>
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục II	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	750,000,000	750,000,000
- Công ty CP Đầu tư Tia Sáng Mới		1,000,000,000
	<b>16,902,447,561</b>	<b>17,638,592,915</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

**a) Phải thu của khách hàng**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</b>		
- Công ty CP Sách TBTH Hà Giang	1,923,933,484	3,124,764,484
- Công ty TNHH MTV Sách - TB và XDTH Hà Nội	3,715,677,256	3,378,616,365
- Công ty CP Sách TBTH Thanh Hóa	5,638,147,185	5,956,546,705
<b>Các khoản phải thu khách hàng khác</b>	<b>31,488,169,723</b>	<b>26,118,483,639</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	456,522,830	34,039,198
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	342,742,550	1,821,960,408
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	0	0
Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	0	-3,932,800
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	452,158,610	652,158,610
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	69,919,199	425,624,701
Công ty TNHH MTV Thương Mại HBE	Cùng tập đoàn	0	632,424,073
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	174,858,406	261,158,042
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	971,973,425	917,338,115
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	296,448,666	611,856,866
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	233,980	-20
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	2,805,001,879	2,609,632,189
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	358,733,130	1,545,551,590
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	5,638,147,185	5,956,546,705
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	2,920,507,721	2,849,389,341
Công ty CP Sách Đại Học - Dạy Nghề	Cùng tập đoàn	72,800,000	0
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn		
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn		
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	175,889,640	601,196,890
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	749,371,472	299,319,160
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	639,142,944	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	3,952,300	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,961,102,340	596,102,340
Công ty CP Sách TBGD Bình Dương	Cùng tập đoàn	0	669,950
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	84,000,000	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	294,164,229	208,990,287

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	38,750,000
- Phải thu Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (1)	4,624,831,835	4,624,831,835
- Phải thu các đối tượng khác	1,125,153,400	348,438,032
	<b>5,749,985,235</b>	<b>5,012,019,867</b>

(1) Theo cam kết Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công số 01/2012/HHTC-HĐCNV ngày 04/03/2012 và Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội và Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí, Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí sẽ phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ các khoản công nợ, nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác với các bên thứ 3 phát sinh và có nguồn gốc phát sinh tại Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công từ ngày 31/03/2012 trở về trước. Do đó, Công ty đang theo dõi phải thu Công ty CP Hồng Hà Dầu Khí các khoản công nợ của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công phát sinh từ trước ngày 31/03/2012.

b) Dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về tiền thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	4,100,000,000	4,100,000,000
	<b>4,100,000,000</b>	<b>4,100,000,000</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	57,396,612,520	38,069,277,557
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,966,648,507	4,329,227,188
- Thành phẩm	52,817,589,864	16,319,408,255
- Hàng hóa	22,164,358,135	27,197,463,841
- Hàng gửi đi bán	1,929,612,489	4,302,668,859
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-2,946,589,806	-2,946,589,806
	<b>142,328,231,709</b>	<b>87,271,455,894</b>

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	3,419,889,480	322,705,731	3,742,595,211
Số tăng trong kỳ	1,968,000,000	93,727,273	2,061,727,273
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<b>5,387,889,480</b>	<b>416,433,004</b>	<b>5,804,322,484</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2,859,098,399	276,011,538	3,135,109,937
Số tăng trong kỳ	57,694,753	17,221,650	74,916,403
- Khấu hao trong kỳ	57,694,753	17,221,650	74,916,403
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	<b>2,916,793,152</b>	<b>293,233,188</b>	<b>3,210,026,340</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	560,791,081	46,694,193	607,485,274
Tại ngày cuối kỳ	<b>2,471,096,328</b>	<b>123,199,816</b>	<b>2,594,296,144</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.132.793.770 VND

**7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	87,244,777,643	87,244,777,643
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<b>87,244,777,643</b>	<b>87,244,777,643</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	9,596,925,525	9,596,925,525
Số tăng trong kỳ	872,447,775	872,447,775
- Khấu hao trong kỳ	872,447,775	872,447,775
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<b>10,469,373,300</b>	<b>10,469,373,300</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	77,647,852,118	77,647,852,118
Tại ngày cuối kỳ	<b>76,775,404,343</b>	<b>76,775,404,343</b>

Bất động sản đầu tư và tòa nhà K3B Thành Công tại địa chỉ K3B ngõ 6A, phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tài sản này được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 02-2012/HĐ TDHM - HEID ngày 20/04/2012 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và bên đi vay là Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang		
- Dự án nhà kho tại Xã Tiên Dương - Đông Anh - Hà Nội	4,260,011,818	4,241,011,818
- Dự án Trung tâm xuất bản - Phát hành Sách giáo khoa	300,000,000	300,000,000
	<b>4,560,011,818</b>	<b>4,541,011,818</b>

**9. Chi phí trả trước**

a) Ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	8,446,176,063	5,269,982,201
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	0	696,891
Chi phí sửa chữa, lắp đặt nội thất	896,306,348	68,181,818
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	193,749,091	313,149,091
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ (2)	10,087,790,490	5,416,948,432
	<b>19,624,021,992</b>	<b>11,068,958,433</b>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

(2) Trong đó, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

b) Dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lắp đặt hệ thống văn phòng làm việc chi phí thuê kho (1)	8,181,818,128	8,727,272,728
	<b>8,181,818,128</b>	<b>8,727,272,728</b>

(1) Đây là chi phí thuê kho Bộ Tổng Tham Muu trả trước cho 04 năm từ năm 2015 đến năm 2018 theo hợp đồng thuê kho số 137/HĐKT ngày 09/12/2013 và phụ lục hợp đồng số 137/PLHĐKT ngày 01/06/2014.

c) Lợi thế thương mại

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	17,955,025,905	18,593,979,455
<b>Cộng</b>	<b>17,955,025,905</b>	<b>18,593,979,455</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

Vay ngắn hạn ngân hàng

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	106,965,856,143	73,028,743,301
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	13,428,194,387	15,829,326,057
<b>Cộng</b>	<b>120,394,050,530</b>	<b>88,858,069,358</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ TDHM-HEID ngày 01/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 08 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính đến ngày 30/06/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay Tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công, theo thông báo kết quả thẩm định và định giá tài sản số 657A/214 TB - AMC.HN-TĐ ngày 11/06/2014.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1300000220577 ngày 31/07/2014 giữa bên cho vay là Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam với các điều khoản cụ thể sau:

- Hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; Thời gian duy trì hạn mức tính đến ngày 29/04/2015;
- Lãi suất được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu và được ghi trong sổ kế toán của bên thế chấp tại thời điểm hiện tại hoặc trong tương lai với giá trị ít nhất tương đương 30.000.000.000 VND

#### 11. Phải trả người bán

##### a) Các khoản phải trả người bán

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên		
- Công ty CP Giấy Phụng Vĩnh Hưng	0	3,896,419,807
- Công ty CP Dịch Vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,086,637,446	1,428,035,119
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	15,419,835,857	12,500,264,599
- Công ty CP Sách Dịch và Từ Điển Giáo dục	3,957,397,727	2,880,253,227
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Hà Nội	1,475,568,665	776,576,555
Các khoản phải thu khách hàng khác	11,206,685,112	8,612,633,053

##### b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	0	0
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	15,419,835,857	12,500,264,599
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	0	0
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	3,957,397,727	2,880,253,227
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 1	Cùng tập đoàn	0	254,016,000
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	110,355,704	33,943,984
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Na	Cùng tập đoàn	10,545,974	74,237,200
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,086,637,446	1,428,035,119
Công ty CP Học Liệu	Cùng tập đoàn	0	481,154,158
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	131,250,000	131,250,000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	0	213,577,861
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	1,475,568,665	776,576,555
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Cùng tập đoàn	24,837,000	45,148,000



**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,183,202	1,370,874,647
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	387,612,494	392,481,256
Thuế Thu nhập cá nhân	13,307,419	428,544,453
<b>Cộng</b>	<b>404,103,115</b>	<b>2,191,900,356</b>

b) Phải thu

Thuế Giá trị gia tăng		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	588,657,187	217,188,618
Các khoản khác phải thu nhà nước	7,843,000	7,843,000
<b>Cộng</b>	<b>596,500,187</b>	<b>225,031,618</b>

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	101,883,916
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB	1,858,112,111	1,900,031,011
Trích trước chi phí tăng chiết khấu phát hành	587,131,496	730,811,463
Trích trước chi phí vận chuyển	1,000,823,811	1,000,823,811
Chi phí phải trả khác	145,000,000	145,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,591,067,418</b>	<b>3,878,550,201</b>

**14. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	263,507,023	328,800,573
Bảo hiểm xã hội	3,675,024	888,344
Bảo hiểm y tế	932,536	450,226
Bảo hiểm thất nghiệp	317,133	102,775
Các khoản phải trả khác	1,498,981,640	335,128,206
<b>Cộng</b>	<b>1,767,413,356</b>	<b>665,370,124</b>

b) Dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,505,566,000	1,722,205,000
<b>Cộng</b>	<b>1,505,566,000</b>	<b>1,722,205,000</b>

**15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	10,227,273	10,227,273
<b>Cộng</b>	<b>10,227,273</b>	<b>10,227,273</b>

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	24,166,950	-3,200,876,950	20,784,654,214	7,166,600,347	25,169,925,543	199,944,470,104
Lãi trong năm trước						28,553,172,548	28,553,172,548
Trích lập các quỹ				8,225,896,678	3,103,923,891	-11,329,820,569	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi						-9,482,604,859	-9,482,604,859
Chia cổ tức năm 2013						-13,463,100,000	-13,463,100,000
Tăng do điều chỉnh sau thanh tra thuế và chênh lệch cổ tức được hưởng từ Cty CP Sách và TBTH Hà Tây						32,268,342	32,268,342
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>24,166,950</b>	<b>-3,200,876,950</b>	<b>29,010,550,892</b>	<b>10,270,524,238</b>	<b>19,479,841,005</b>	<b>205,584,206,135</b>
Lãi trong quý này						902,971,812	902,971,812
Bán cổ phiếu quỹ		1,932,783,050	3,200,876,950				5,133,660,000
Trích lập các quỹ				2,358,886,856		-2,358,886,856	0
Trả cổ tức năm 2014						-17,482,320,000	-17,482,320,000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							0
Chênh lệch cổ tức được hưởng từ Cty CP Sách Dịch và Từ điển GD						-16,333,654	-16,333,654
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>1,956,950,000</b>	<b>0</b>	<b>31,369,437,748</b>	<b>10,270,524,238</b>	<b>525,272,307</b>	<b>194,122,184,293</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.17%	55,932,000,000	37.29%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	10,222,890,000	6.81%	10,222,890,000	6.81%
Vốn góp cổ đông khác	79,531,110,000	53.02%	79,531,110,000	53.02%
Cổ phiếu quỹ	0		4,314,000,000	2.88%
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		0
- Vốn góp giảm trong năm		0
- Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	17,482,320,000	15,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	17,482,320,000	15,000,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	431,400
- cổ phiếu phổ thông	-	431,400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	14,568,600
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	14,568,600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	31,369,437,748	29,010,550,892
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10,270,524,238	10,270,524,238
<b>Cộng</b>	<b>41,639,961,986</b>	<b>39,281,075,130</b>

**17. Tài sản thuê ngoài**

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	8,375,567,219	9,040,421,819
- Từ 1 năm trở xuống	193,749,091	313,149,091
- Trên 1 năm đến 5 năm	8,181,818,128	8,727,272,728
- Trên 5 năm		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	56,529,016,529	58,809,421,242
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	6,529,744,805	6,719,860,011
- Doanh thu lịch Block	1,214,539,563	705,375,508
- Doanh thu sách tham khảo	24,625,228,679	6,316,745,081
- Doanh thu nhượng bán vật tư	20,714,788,788	32,367,204,876
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	3,444,714,694	12,700,235,766
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152,015,856	141,943,620
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,384,131,364	1,233,034,001
Doanh thu bán hàng nội bộ	120,335,272	278,809,786
	<b>58,185,499,021</b>	<b>60,463,208,649</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản GD Việt Nam	Công ty mẹ	75,358,773	0
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng tập đoàn	6,450	1,147,500
Công ty CP Sách TBTH Hà Tây	Công ty liên kết	364,989,450	1,371,163,060
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty liên kết	150,857,143	0
Công ty CP Sách TBTH TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	0	0
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	346,207,958
Công ty CP Sách và TBTH Hà Tĩnh	Cùng tập đoàn	71,923,200	35,088,000
Công ty CP Sách và TBTH Hòa Bình	Cùng tập đoàn	0	90,066,000
Công ty CP Sách và TBTH Lào Cai	Cùng tập đoàn	184,591,800	87,590,700
Công ty CP Sách và TBTH Nam Định	Cùng tập đoàn	234,000	127,347,500
Công ty CP Sách và TBTH Hưng Yên	Cùng tập đoàn	54,635,310	947,272,495
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	Cùng tập đoàn	1,468,209,690	476,913,435
Công ty CP Sách và TBTH Sơn La	Cùng tập đoàn	361,097,130	64,974,000
Công ty CP Sách và TBTH Thanh Hóa	Cùng tập đoàn	781,600,480	142,357,300
Công ty CP Sách và TBTH Tuyên Quang	Cùng tập đoàn	71,118,380	34,163,900
Công ty CP Bản Đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Cùng tập đoàn	0	56,925,000
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cùng tập đoàn	0	4,151,520
Công ty CP Đầu tư và PTGD Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	20,000,000	-60,487,922
Công ty CP Đầu tư và PTGD Phương Nam	Cùng tập đoàn	11,180,300	288,370,588
Công ty CP Mĩ Thuật và Truyền Thông	Cùng tập đoàn	450,052,312	518,716,142
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng tập đoàn	759,042,999	446,977,768
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng tập đoàn	3,879,557	0
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng tập đoàn	1,300,000,000	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Đà Nẵng	Cùng tập đoàn	80,000,000	0
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hà Nội	Cùng tập đoàn	155,136,652	90,383,777
Công ty CP Sách Giáo Dục tại TP Hồ Chí Minh	Cùng tập đoàn	84,876,595	107,891,220

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	4,553,600	139,746,588
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	41,905,295	102,818,779
	<b>46,458,895</b>	<b>242,565,367</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47,273,439,724	50,448,283,120
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	4,481,025,872	6,111,852,337
- Giá vốn lịch Block	1,259,665,425	1,199,115,994
- Giá vốn sách tham khảo	9,436,423,147	3,471,304,095
- Giá vốn nhượng bán vật tư	21,324,646,977	32,620,300,567
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	10,771,678,303	7,045,710,127
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	913,356,867	872,447,775
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	<b>48,186,796,591</b>	<b>51,320,730,895</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60,343,889	185,587,605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115,389,000	112,500,000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,694,307	500,500
	<b>180,427,196</b>	<b>298,588,105</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,635,829,764	1,596,588,956
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	583,300	-7,082,700
Chi phí tài chính khác	13,018,806	
	<b>1,649,431,870</b>	<b>1,589,506,256</b>

**6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ		
Thu nhập từ thanh lý sách cũ, lạc hậu	786,364	0
Thu nhập khác	786,364	0
	<b>786,364</b>	<b>0</b>

**7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý		
Phạt thuế, truy thu về thuế		
Chi phí khác	209,861,830	0
	<b>209,861,830</b>	<b>0</b>

**8. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,647,699,291	1,342,505,068
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	23,800,000	5,505,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31,558,390	43,860,081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905,820,247	957,893,005
Chi phí khác bằng tiền	1,561,641,657	1,512,268,746
	<b>4,170,519,585</b>	<b>3,862,031,900</b>

**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	930,674,719	688,436,580
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	45,050,000	27,110,700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40,535,931	35,328,861
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	623,964,486
Chi phí khác bằng tiền	1,495,038,287	627,665,861
Lợi thế thương mại	638,953,550	638,953,550
	<b>3,153,252,487</b>	<b>2,641,460,038</b>

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,359,639,103	32,678,618,039
Chi phí nhân công	20,297,700,275	20,188,275,579
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	68,850,000	32,615,700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72,094,321	79,188,942
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	905,820,247	1,581,857,491
Chi phí khác bằng tiền	3,056,679,944	2,139,934,607
	<b>52,763,783,890</b>	<b>56,700,490,358</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	387,607,811	227,437,899
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	387,607,811	227,437,899

**VII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

**Dương Thị Việt Hà**

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

